

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TỈNH KIÊN GIANG

○ ThS. NGUYỄN TUẤN KHANH\*

**N**ghiên cứu khoa học (NCKH) là một trong những nhiệm vụ chính của các trường trung cấp, cao đẳng (CĐ), đại học (ĐH) - gọi chung là cơ sở đào tạo (CSĐT) - được Luật Giáo dục quy định và được Bộ GD-ĐT cụ thể hóa nhiệm vụ các CSĐT bằng quy chế hoạt động nhà trường.

Tuy nhiên, công tác NCKH trong các CSĐT của tỉnh Kiên Giang hiện nay còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, chất lượng đào tạo (ĐT) của các CSĐT chưa đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của tỉnh.

1. Trong xu hướng hội nhập và phát triển, tỉnh Kiên Giang đòi hỏi lực lượng lao động có tri thức khoa học, kỹ năng nghề nghiệp và tính năng động, sáng tạo cao nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực và tài lực để đưa tỉnh nhà phát triển nhanh và bền vững. Vì vậy, nâng cao năng lực NCKH trong các CSĐT là rất cần thiết đối với tỉnh hiện nay. Việc đưa ra những giải pháp, chính sách thúc đẩy được công tác NCKH trong các CSĐT sẽ phát huy tiềm lực khoa học của tỉnh, đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực NCKH và gắn kết được công tác ĐT, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học trong sản xuất nhằm tạo sức bật mới trong ĐT nguồn nhân lực; đồng thời giúp doanh nghiệp tạo ra sản phẩm có hàm lượng chất xám gia tăng, đảm bảo tính cạnh tranh trong điều kiện kinh tế hội nhập và phát triển bền vững.

Trong những năm qua các CSĐT của tỉnh Kiên Giang tăng cả về quy mô và bậc ĐT. Nếu tính từ năm 2000 đến nay, Kiên Giang đã hình thành được mạng lưới dạy nghề ở 3 cụm: Tây Sông Hậu, Tứ giác Long Xuyên, U Minh Thượng và Phú Quốc. Theo Nghị quyết Đại hội IX tỉnh Đảng bộ sẽ nâng các trung tâm lên trường trung cấp nghề và tiếp tục đầu tư phát triển trường CĐ nghề của tỉnh. Khối trường chuyên nghiệp trong những năm qua được tỉnh đầu tư phát triển cơ

sở vật chất, đội ngũ nhà giáo nên đã có 2 trường trung cấp chuyên nghiệp được nâng cấp lên cao đẳng. Hiện nay, tỉnh có một phân hiệu ĐH Nha Trang và 4 trường CĐ, đang chuẩn bị điều kiện nâng cấp Trung tâm hướng nghiệp tổng hợp tỉnh lên trường trung cấp chuyên nghiệp trong năm 2011. Các CSĐT đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh; trong 10 năm qua, tỉ lệ người lao động qua ĐT tăng 18,6% (năm 2000: 20% đến năm 2010: 38,6%). Đội ngũ giảng viên, giáo viên của các CSĐT được tăng cường. Chỉ tính 4 trường CĐ trong tỉnh, có đến 467 giảng viên (trong đó, giảng viên có trình độ trên ĐH là 168 người); trong khi đó toàn tỉnh Kiên Giang hiện có 485 người có trình độ trên ĐH (trong đó có 18 tiến sĩ). Như vậy, số giảng viên có trình độ trên ĐH trong 4 trường CĐ chiếm 34,6% số có trình độ tương đương trong toàn tỉnh.

2. Thực hiện chủ trương đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục, trong những năm qua, các trường đã quan tâm nhiều đến công tác NCKH. Khi được hỏi về công tác nghiên cứu và ứng dụng KHCN tại đơn vị, lãnh đạo từ cấp trường phòng, khoa trở lên của 4 trường CĐ đẳng trong tỉnh nhìn nhận là công tác này tương đối tốt. Cụ thể có trên 70% ý kiến cho là thực hiện tốt, còn lại gần 30% ý kiến đánh giá là công tác này chưa được thực hiện tốt gần đây.

Hiện các trường đã thành lập Hội đồng NCKH cấp trường và hằng năm đều có danh mục đề tài NCKH. Hiệu quả các đề tài được nghiệm thu được đánh giá tốt và rất tốt chiếm tỉ lệ 71,2%, còn lại đánh giá chưa tốt vẫn còn ở một mức cao (28,8%).

Tuy nhiên, số lượng đề tài NCKH trong 5 năm qua của 4 trường CĐ trong tỉnh còn ít (xem bảng 1).

\* Ban Tuyên giáo tỉnh Kiên Giang

Bảng 1. Số đề tài NCKH của 4 trường CĐ trong tỉnh

Tên trường Cấp	CĐ kinh tế - kĩ thuật	CĐ sư phạm	CĐ cộng đồng	CĐ Y tế	Tổng
Bộ	00	01	00	00	01
Tỉnh	01	00	03	03	07
Trường	08	16	04	17	45
Tổng	09	17	07	20	53

Như vậy, trung bình hằng năm có 10 đề tài NCKH các cấp. Nếu tính trên số giảng viên có trình độ trên ĐH chỉ chiếm tỉ lệ 6%.

Về nguồn lực cơ sở vật chất và các chính sách khuyến khích NCKH của các trường được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Nguồn lực cơ sở vật chất và các chính sách khuyến khích NCKH

Tiềm lực của đơn vị	Tần số	Tỉ lệ (%)	Lũy kế
Đủ điều kiện	16	30,8	30,8
Chưa đủ điều kiện	36	69,2	100
Tổng	52	100	

Các lí do đưa ra của từng trường trong tỉnh cũng rất đa dạng, nhưng có 2 nhóm chính là: các phòng thí nghiệm chưa đáp ứng được yêu cầu cho NCKH đối với các đề tài khối kĩ thuật - công nghệ; các chính sách khuyến khích giảng viên NCKH còn nhiều hạn chế.

Từ kết quả khảo sát nói trên, qua phân tích và đánh giá, chúng tôi nhận thấy các cơ sở ĐT trên địa bàn tỉnh có những điểm mạnh là: đội ngũ giảng viên có trình độ và năng lực NCKH học lớn; lãnh đạo các trường xác định NCKH là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của mình, thông qua NCKH để xây dựng đội ngũ, phát triển năng lực khoa học, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ thực tiễn phát triển KT-XH.

Bên cạnh điểm mạnh, các trường tồn tại một số hạn chế: việc đầu tư cho khoa học chưa xứng tầm; kinh phí cho nghiên cứu ở các trường còn quá thấp; thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu còn lạc hậu; giảng viên có xu hướng «ngại» làm đề tài, dẫn đến kiến thức chai cứng, thiếu được cập nhật. Điều này có thể do cơ chế, chính sách khuyến khích họ quan tâm và thực hiện chức năng NCKH còn bất cập.

Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế trên, theo chúng tôi:

1) Nhiệm vụ quản lí NCKH của Sở KH-CN tỉnh chỉ dừng lại ở quản lí các đề tài cấp tỉnh, tham mưu cho Hội đồng khoa học cấp tỉnh, chứ chưa

gắn với công tác NCKH ở các CSĐT trong tỉnh. Chính quan niệm này đã khiến công tác nghiên cứu và giảng dạy tách rời nhau. Mặt khác, trong các CSĐT gần như không có hệ thống NCKH chính thống; khiến lãng phí nguồn chất xám, ảnh hưởng đến chất lượng ĐT.

2) Chính sách không rõ ràng về quyền lợi trong NCKH. Ở nhiều trường, hoạt động nghiên cứu rất mờ nhạt, nặng về ĐT để có thu nhập cho giảng viên. Từ đó các trường rơi vào vòng luẩn quẩn: nếu không có đề tài nghiên cứu cấp tỉnh thì ngân sách tỉnh không đầu tư việc NCKH cho các trường. Mặt khác số lượng sinh viên trong các trường liên tục tăng, khiến cho việc giảng dạy trở thành yêu cầu lớn, trong khi kinh phí NCKH ít, thủ tục thanh toán khó khăn... Do đó, hầu hết giảng viên thích đi dạy hơn là đầu tư cho các đề tài, dự án khoa học.

3) Do chênh lệch lương bổng, hầu hết sinh viên giỏi đầu quân cho các công ti và doanh nghiệp nước ngoài và ở lại công tác tại các thành phố lớn. Đương nhiên tiềm lực chất xám trong các CSĐT tỉnh bị hạn chế.

4) Các CSĐT trên địa bàn tỉnh chưa liên kết, hợp lực trong công tác NCKH. Bản thân từng trường cũng chưa có những quy định về chế độ, chính sách đãi ngộ và khuyến khích giảng viên tham gia NCKH. Nguồn kinh phí ngân sách của từng trường dành cho việc NCKH còn ít và bản thân từng trường chưa thể tạo được nguồn lực này từ các đề tài, dự án nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ.

3. Để phát huy điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ NCKH, xin nêu một số kiến nghị và đề xuất như sau:

1) Các CSĐT nên xây dựng đề án «Những định hướng chủ yếu trong công tác NCKH giai đoạn 2011-2015». Đề án nhằm thực hiện 3 mục tiêu: - Nghiên cứu cơ bản để phát triển các ngành khoa học phù hợp với phát triển KT-XH của địa phương; - Nghiên cứu phục vụ việc nâng cao chất lượng và hiệu quả ĐT; - Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao KH-CN phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh.

2) Các CSĐT trên địa bàn tỉnh cần hợp lực tạo sức mạnh trong việc nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học nhằm tạo lòng tin và uy tín để các đơn vị sản xuất, doanh nghiệp đặt hàng ĐT, nghiên cứu và chuyển giao KH-CN.

(Xem tiếp trang 61)

Các GVSP đều hiểu đầu tư, làm tốt việc rèn luyện kỹ năng nghề cho SV tại các trường MNTH trong các đợt THSP là rất cần thiết, nhưng việc duyệt kế hoạch, dự giờ, đánh giá điểm cho SV mất quá nhiều thời gian mà định mức lao động cho công việc này lại quá thấp (chênh lệch quá nhiều so với giờ lên lớp tại giảng đường). SV, tuy hiểu việc rèn kỹ năng nghề cho mình là quan trọng nhưng một số em chưa tự giác tích cực, chưa cố gắng chuẩn bị kế hoạch, chuẩn bị đồ dùng đồ chơi cho việc thực hiện tổ chức các hoạt động CS-GD trẻ (một mặt do SV chưa xác định động cơ học tập đúng đắn, mặt khác có những bộ môn phương pháp chưa làm tốt phần thực hành trên tiết học tại trường sư phạm).

2) Khi chưa phân cấp QL về Khoa, công tác THSP của SV do phòng ĐT QL. Các cán bộ QL THSP hầu hết không có văn bằng về GDMN hoặc có nhưng chưa đạt chuẩn, không trải qua kinh nghiệm trực tiếp hướng dẫn SV tại các trường MNTH. Lực lượng cán bộ QL THSP đối với SV còn mỏng, kiêm nhiệm nhiều việc, không có chuyên môn sâu về GDMN do đó việc QL chỉ mang tính hành chính. Những văn bản hướng dẫn về QL THSP cho các cơ sở thường do các tổ chuyên môn soạn thảo, theo tính chất bộ môn, chưa mang tính khoa học của QL.

3) Nội dung THSP cũ của SV chỉ chú ý đến TH các hoạt động CS-GD trẻ tại các lớp MN; chưa có phần thực hành về công tác QL nhóm, lớp, theo dõi việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ MN. Khi SV ra trường, thực sự làm cô giáo MN, các em lúng túng trong việc QL nhóm lớp, còn yếu về kỹ năng giao tiếp với cha mẹ trẻ, kỹ năng làm việc với hội cha mẹ học sinh của lớp. Sau toàn bộ quy trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm các em chưa có được thu hoạch toàn diện về công việc của cô giáo MN tại các nhóm, lớp.

\*\*\*

Việc đánh giá kết quả THSP chưa toàn diện, do vậy tuy kết quả THSP của SV ngày càng cao nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Bởi lẽ, kết quả THSP của SV chủ yếu do GVMN các trường TH đánh giá là chính. Trong 6-8 đầu điểm mỗi đợt THSP của SV, GVSP chỉ có thể đánh giá được một đầu điểm. Mỗi đợt THSP thời lượng 3-4 tuần, SV có thời gian tương đối dài, tham gia các hoạt động của nhóm, lớp; phần nào các em đã gây được tình

cảm quý mến đối với GVMN, các cô giáo MN thường «thương» và nương nhẹ các em trong việc đánh giá kết quả TH dẫn kết quả các em đạt được chưa sát với thực tế. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Bộ GD-ĐT. **Một số vấn đề đổi mới giáo dục mầm non** (Đề cương trình bày tại Hội nghị hướng dẫn triển khai chương trình bồi dưỡng chu kỳ 1998 - 2000), H 1995.
2. Bộ GD-ĐT. **Dự thảo báo cáo về tình hình giáo dục mầm non** (Tài liệu dành cho cuộc họp Ban chỉ đạo xây dựng báo cáo tình hình giáo dục), H 7/2004
3. Trần Khánh Đức. **Quản lý và kiểm định chất lượng đào tạo theo ISO&TQM**. NXB Giáo dục, H 2004.
4. Trường CĐSP Nhà trẻ - Mẫu giáo TW1. **Tập văn bản quy định về quản lý**.
5. Trường CĐSP Nhà trẻ - Mẫu giáo TW1. Một số kinh nghiệm đào tạo giáo viên mầm non và phát triển trẻ nhỏ ở Việt Nam và Singapore, tháng 8/2005.

## Một số giải pháp...

(Tiếp theo trang 55)

Các trường dựa vào Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT để xây dựng định mức NCKH và chính sách khuyến khích giảng viên NCKH.

3) Sở KH-CN và Hội đồng khoa học tỉnh cần có quy chế hoạt động phối hợp và hỗ trợ các hội đồng khoa học của các CSĐT; đồng thời xem xét tham mưu, đề xuất UBND tỉnh phân bổ ngân sách NCKH cho từng trường theo kế hoạch đề tài nghiên cứu được phê duyệt của hội đồng khoa học trường và sự chấp thuận Hội đồng khoa học tỉnh.

4) Sở KH-CN và Hội đồng khoa học tỉnh nên xây dựng chiến lược NCKH của tỉnh, xác định các lĩnh vực, vấn đề cần nghiên cứu trong giai đoạn 5 năm; các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước cần xác định lĩnh vực, vấn đề thuộc ngành quản lý để đặt hàng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cho các trường có tiềm năng nghiên cứu. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Tỉnh ủy Kiên Giang. **Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Kiên Giang lần IX**. TP Rạch Giá, tháng 9/2010.
2. Báo cáo giám sát của đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang, số 35/BC-ĐĐBQH, ngày 12/3/2010.
3. Kỷ yếu hội thảo khoa học. **“Công tác nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, cao đẳng tỉnh Kiên Giang”**. TP Rạch Giá, tháng 7/2009.